

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-UBND ngày 13 / 01 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đắk Tô	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đắk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
	Tổng diện tích tự nhiên		50.870,31	3.953,06	10.808,05	5.289,07	5.007,32	4.566,05	3.361,02	5.084,28	4.625,45	8.176,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.787,69	3.102,34	10.429,77	4.812,79	4.610,40	4.238,82	2.645,13	3.897,87	3.712,67	7.337,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.272,78	127,30	142,47	154,63	230,97	176,21	151,10	87,43	117,26	85,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.084,21	81,96	140,97	121,18	228,07	173,63	107,46	73,93	115,06	41,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.070,74	528,13	2.476,53	1.330,37	1.378,63	1.02,94	777,19	882,92	476,29	1.917,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.878,66	1.825,29	1.322,57	1.566,32	866,01	261,89	1.252,69	2.429,65	2.860,40	3.493,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.450,30	-	900,44	322,89	534,42	689,56	-	2,99	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.908,36	600,04	5.573,45	1.428,90	1.589,88	1.782,05	448,84	439,60	222,67	1.822,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,13	12,91	14,31	9,68	2,89	2,57	11,73	22,09	31,06	11,89
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,72	8,67	-	-	7,60	23,60	3,58	33,19	4,99	6,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.574,03	832,52	342,15	418,80	338,71	162,69	671,02	1.181,39	890,89	735,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	903,33	15,67	35,23	-	-	-	356,58	495,85	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,87	1,69	0,15	-	0,11	0,10	0,25	0,21	0,11	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	150,02	150,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,41	67,41	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,64	1,00	0,23	-	0,10	0,87	4,70	1,72	0,51	1,51
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,33	13,21	0,16	-	0,95	-	3,06	51,27	5,68	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,87	-	-	-	-	-	-	10,87	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện,	DHT	2.792,30	335,85	156,14	237,48	204,24	108,76	115,26	362,96	713,50	558,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đắk Tô	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đắk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
	cấp xã											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25,22	25,06	-	-	-	-	-	-	0,16	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	60,00	-	-	-	-	-	60,00	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,65	-	-	-	-	-	-	4,65	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,08	-	21,89	35,55	38,96	16,73	64,64	109,08	90,78	52,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	134,54	134,54	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,12	6,13	0,70	0,36	0,89	0,37	1,30	0,95	1,18	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,67	2,65	0,18	0,14	0,97	-	-	0,66	-	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,19	1,48	1,20	2,02	0,43	-	0,29	0,43	1,34	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	60,59	2,96	4,09	3,01	3,59	1,05	7,50	15,25	16,61	6,53
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	43,13	5,31	11,66	7,61	1,81	-	2,20	2,32	12,22	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,84	2,28	0,80	2,12	0,93	0,26	1,48	0,95	1,70	0,32
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, suối	SON	764,95	65,02	109,71	130,36	85,73	34,45	53,21	123,00	47,10	116,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,80	-	-	0,15	-	0,10	0,55	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	0,07	-	-	-	-	-	1,22	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	508,59	18,20	36,13	57,48	58,21	164,54	44,87	5,02	21,89	102,25

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đắk Tô	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Ngọc Tú	Xã Đắk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
	nghịệp											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	74,91	3,00	41,31	7,15	1,81	-	2,29	13,37	5,98	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-UBND ngày 13 / 01 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	35,87	0,17	-	-	7,60	23,60	-	4,50	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	26,74	5,87	-	-			3,58	6,21	4,99	6,09
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NHK (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-UBND ngày 13 / 01 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đắk Tô	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Ngọc Tú	Xã Đắk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,98						0,98			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,19	-	0,09	0,10	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng diện tích			3,44	1,17	0,09	0,20	-	-	0,98	0,81	0,19	-

